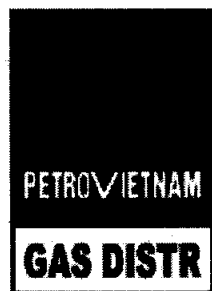


**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP**  
**CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

---



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ III/2013**

**NĂM 2013**

## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B 01a - DN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B 02a - DN	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B 03a - DN	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B 09a - DN	8-19



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

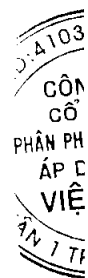
(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2013

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2,344,216,897,732</b>	<b>1,690,259,161,105</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>1,029,881,398,122</b>	<b>585,289,336,243</b>
1. Tiền	111		449,881,398,122	337,289,336,243
2. Các khoản tương đương tiền	112		580,000,000,000	248,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,265,558,048,911</b>	<b>1,053,344,894,972</b>
1. Phải thu khách hàng	131		1,217,343,493,744	1,001,731,429,762
2. Trả trước cho người bán	132		46,484,323,684	49,849,697,493
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,240,231,483	2,273,767,717
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(510,000,000)	(510,000,000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10,065,155,249</b>	<b>9,332,239,117</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10,065,155,249	9,332,239,117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>38,712,295,450</b>	<b>42,292,690,773</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,230,801,550	5,134,598,880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34,104,619,138	36,776,607,093
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,376,874,762	381,484,800
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+250+260)	<b>200</b>		<b>361,436,496,754</b>	<b>359,035,102,452</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>356,730,353,714</b>	<b>355,070,443,599</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	249,158,065,561	276,986,274,694
- Nguyên giá	222		357,121,610,685	358,216,847,658
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107,963,545,124)	(81,230,572,964)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	47,131,115,623	45,871,423,479
- Nguyên giá	228		48,683,815,186	47,007,222,820
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,552,699,563)	(1,135,799,341)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	60,441,172,530	32,212,745,426



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2013

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,706,143,040</b>	<b>3,964,658,853</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,874,666,005	1,343,181,818
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		-
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,831,477,035	2,621,477,035
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,705,653,394,486</b>	<b>2,049,294,263,557</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1,641,820,924,892</b>	<b>1,053,534,077,037</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,641,800,924,892</b>	<b>1,053,534,077,037</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		1,582,600,601,007	1,004,212,475,021
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	21,072,446,894	23,446,404,814
5. Phải trả người lao động	315		38,400,572	976,578,987
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,367,150,706	4,088,102,933
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	34,722,325,713	20,752,144,602
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	58,370,680
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20,000,000</b>	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		20,000,000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

06875  
CÔNG TY  
PHÂN PHỐI  
KHÍ THÁP  
ÁP DẦU KHÍ  
VIỆT NAM  
HỒ CHÍ MINH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2013

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,063,832,469,594</b>	<b>995,760,186,520</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1,063,832,469,594</b>	<b>995,760,186,520</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		429,000,000,000	429,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		420,022,582,837	335,832,582,837
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		42,896,731,029	42,896,731,029
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12,450,000,000	6,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		159,463,155,728	182,030,872,654
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2,705,653,394,486</b>	<b>2,049,294,263,557</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập

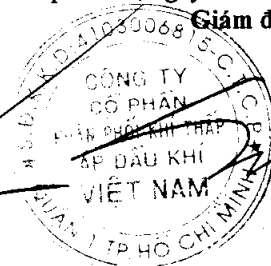
Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Giám đốc









Nguyễn Hà An

Nguyễn Phương Thủy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	1,721,095,211,173	1,410,288,007,587	4,768,538,101,068	4,058,047,089,151
2. Các khoản giảm trừ	02	V.26				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.27	1,721,095,211,173	1,410,288,007,587	4,768,538,101,068	4,058,047,089,151
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	1,598,548,033,559	1,596,894,303,430	4,365,002,551,601	3,665,239,104,377
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		122,547,177,614	-186,606,295,843	403,535,549,467	392,807,984,774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	4,220,192,479	11,726,221,286	18,078,306,420	37,142,298,180
7. Chi phí tài chính	22	V.30				
8. Chi phí bán hàng	24		40,074,466,554	36,841,015,029	129,522,673,355	107,314,236,315
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,656,631,103	14,178,534,493	20,899,850,899	37,584,773,943
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		80,036,272,436	-225,899,624,079	271,191,331,633	285,051,272,696
11. Thu nhập khác	31			4,000,000	8,633,277	4,374,482
12. Chi phí khác	32				80,000,000	
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40			4,000,000	-71,366,723	4,374,482
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		80,036,272,436	-225,895,624,079	271,119,964,910	285,055,647,178
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.31	20,018,443,109		68,308,116,227	127,757,692,814
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.32				
17. Lợi nhuận thuần sau thuế (60=50-51-52)	60		60,017,829,327	-225,895,624,079	202,811,848,683	157,297,954,364

Người lập



Nguyễn Hà An

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Thủy

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2013



Giám đốc

Nguyễn Văn Sơn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>271,851,695,229</b>	<b>285,055,647,178</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	28,266,757,119	26,630,041,593
Các khoản dự phòng	03	-	
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18,078,306,420)	43,006,749,834
Chi phí lãi vay	06		
<b>3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>282,040,145,928</b>	<b>354,692,438,605</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(219,528,488,397)	(366,309,921,641)
Biến động hàng tồn kho	10	(732,916,132)	(1,324,027,742)
Biến động các khoản phải trả	11	589,830,199,697	647,538,833,347
Biến động chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(1,372,313,143)	(4,210,936,910)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(71,556,719,828)	(68,609,139,458)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	3,574,954,633,816
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6,039,565,609)	(3,410,001,427,952)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>572,640,342,516</b>	<b>726,730,452,065</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(31,099,855,334)	(1,725,616,357)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,037,445,075,110)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		760,000,000,000
Góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	18,086,939,697	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(13,012,915,637)</b>	<b>(279,170,691,467)</b>

110300  
 CÔNG  
 CỔ PH  
 AN PHỐI  
 ÁP DẦU  
 VIỆT  
 TP. H

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	34		
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(115,035,365,000)	(31,853,239,500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(115,035,365,000)</b>	<b>(31,853,239,500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>444,592,061,879</b>	<b>415,706,521,098</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>585,289,336,243</b>	<b>773,144,004,554</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1,029,881,398,122</b>	<b>1,188,850,525,652</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2013  
Giám đốc

Nguyễn Hà An

Nguyễn Phương Thúy



Nguyễn Văn Sơn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**Quý 3 năm 2013**

**I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007. Ngày 25 tháng 5 năm 2012, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 số 0304998686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 429 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 là 171 người.

**02. Ngành nghề kinh doanh**

Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên gia công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyên đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

**03. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**01. Chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty cổ phần phân phối Khí Thấp Áp Dầu Khí Việt Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

**03. Hình thức kế toán áp dụng:**

Nhật ký chung.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### **03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 6
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3 – 6
TSCĐ vô hình	3

##### **04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

##### **05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

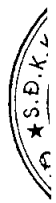
##### **07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí khác;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ đều hàng tháng.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng và phân bổ đều trong 3 năm



**08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trong kỳ.

**09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

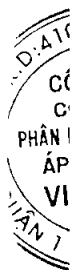
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	554,141,981	38,523,314
- Tiền gửi ngân hàng	449,327,256,141	337,250,812,929
- Các khoản tương đương tiền	580,000,000,000	248,000,000,000
<b>Cộng</b>	<u>1,029,881,398,122</u>	<u>585,289,336,243</u>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>		
<b>03. Các khoản phải thu khác</b>		
- Phải thu lãi TG có kỳ hạn, ủy thác quản lý vốn		
- Phải thu khác	2,240,231,483	2,273,767,717
<b>Cộng</b>	<u>2,240,231,483</u>	<u>2,273,767,717</u>
<b>04. Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	8,903,865,264	8,278,802,557
- Công cụ, dụng cụ	702,588,490	739,016,052
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	458,701,495	314,420,508
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng</b>	<u>10,065,155,249</u>	<u>9,332,239,117</u>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0 đồng		
<b>05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>		
Thuế nộp thừa phải thu Nhà nước		
<b>Cộng</b>	-	-
<b>06. Phải thu dài hạn nội bộ</b>		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		

**07. Phải thu dài hạn khác****Cuối quý****Đầu năm**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

**Cộng****08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 30/06/2013	4,073,021,700	346,551,879,076	1,422,371,657	6,624,637,452	358,671,909,885
Mua sắm mới	135,658,637	102,050,000	502,065,000	-	739,773,637
Thanh lý, nhượng bán					-
Chuyển sang CCDC		114,120,091	184,468,183	1,991,484,563	2,290,072,837
Số dư tại 30/09/2013	4,208,680,337	346,539,808,985	1,739,968,474	4,633,152,889	357,121,610,685
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 30/06/2013	2,467,862,008	91,961,719,700	620,395,573	4,878,104,072	99,928,081,353
Khấu hao trong kỳ	152,806,725	8,771,366,895	111,713,709	116,461,179	9,152,348,508
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang CCDC		74,666,712	95,256,153	946,961,872	1,116,884,737
Số dư tại 30/09/2013	2,620,668,733	100,658,419,883	636,853,129	4,047,603,379	107,963,545,124
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 30/06/2013	1,605,159,692	254,590,159,376	801,976,084	1,746,533,380	258,743,828,532
Số dư tại 30/09/2013	1,588,011,604	245,881,389,102	1,103,115,345	585,549,510	249,158,065,561

\* Chuyển TSCĐ sang CCDC theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

**09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm					
Thuê tài chính trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê TC					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê TC					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê TC					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê TC					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					

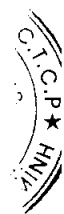
875  
 TỶ  
 N  
 THẢ  
 KHÍ  
 AM  
 CH

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 30/06/2013	45,545,065,586	-	1,619,949,600	68,800,000	47,233,815,186
Mua sắm mới, nâng cấp Thanh lý, nhượng bán			1,450,000,000		1,450,000,000
Số dư tại 30/09/2013	45,545,065,586	-	3,069,949,600	68,800,000	48,683,815,186
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 30/06/2013	-	-	1,340,640,181	51,600,002	1,392,240,183
Trích trong năm Thanh lý, nhượng bán	-	-	154,726,047	5,733,333	160,459,380
Số dư tại 30/09/2013	-	-	1,495,366,228	57,333,335	1,552,699,563
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 30/06/2013	45,545,065,586	-	279,309,419	17,199,998	45,841,575,003
Số dư tại 30/09/2013	45,545,065,586	-	1,574,583,372	11,466,665	47,131,115,623

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Hệ thống phân phối khí thấp áp cho các KCN Hiệp Phước	548,538,883	548,538,883
+ Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình	4,266,939,786	3,320,984,074
+ Trụ sở văn phòng XNVT tại thành phố Vũng Tàu	49,512,861,000	27,950,495,197
+ Hệ thống cung cấp khí thấp áp khách hàng thép Nhà Bè	2,176,261,100	
+ Trang thiết bị nội thất cho VP tại Vũng tàu	2,882,935,398	
+ Các công trình khác	1,053,636,363	392,727,272
<b>Tổng số chi phí XD CB dở dang</b>	<b>60,441,172,530</b>	<b>32,212,745,426</b>



**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

<b>Khoản mục</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

**13. Đầu tư dài hạn khác**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,874,666,005	1,343,181,818
<b>Cộng</b>	<b>1,874,666,005</b>	<b>1,343,181,818</b>

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>		

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế GTGT phải trả	48,850,708	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,018,443,109	23,267,046,710
- Thuế thu nhập cá nhân	1,005,153,077	179,358,104
<b>Cộng</b>	<b>21,072,446,894</b>	<b>23,446,404,814</b>

Chi tiết như phụ lục (01 trang) đính kèm theo.

<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b><u>Cuối quý</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
- Khác	3,367,150,706	4,088,102,933
<b>Cộng</b>	<b><u>3,367,150,706</u></b>	<b><u>4,088,102,933</u></b>

<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b><u>Cuối quý</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	458,701,495	314,420,508
- Kinh phí công đoàn	71,518,872	
- Bảo hiểm xã hội	167,646,965	217,252,565
- Bảo hiểm y tế	58,672,841	62,585,141
- Phải trả về cổ phần hóa	22,390,829,500	8,726,194,500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,574,956,040	11,431,691,888
<b>Cộng</b>	<b><u>34,722,325,713</u></b>	<b><u>20,752,144,602</u></b>

<b>19. Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b><u>Cuối quý</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		

<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>	<b><u>Cuối quý</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

<b>21. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả</b>	<b><u>Cuối quý</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
a. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
<b>Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ năm trước.		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.</b>		







**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

(Mã số 01)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1,721,095,211,173	1,410,139,654,587
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		148,353,000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<b>Cộng</b>	<b><u>1,721,095,211,173</u></b>	<b><u>1,410,288,007,587</u></b>

**26. Các khoản giảm trừ (Mã số 02)**

**27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

(Mã số 10)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1,721,095,211,173	1,410,139,654,587
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	148,353,000
<b>Cộng</b>	<b><u>1,721,095,211,173</u></b>	<b><u>1,410,288,007,587</u></b>

**28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1,598,548,033,559	1,596,894,303,430
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b><u>1,598,548,033,559</u></b>	<b><u>1,596,894,303,430</u></b>

**29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,220,192,479	11,726,221,286
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>4,220,192,479</u></b>	<b><u>11,726,221,286</u></b>



<b>30. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>80,036,272,436</b>	<b>-225,895,624,079</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<i>Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế</i>		
<i>Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>37,500,000</i>	
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>80,073,772,436</b>	<b>-225,895,624,079</b>
Thuế suất	25%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>20,018,443,109</b>	<b>-</b>

<b>32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

<b>33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	495,616,563	489,971,493
- Chi phí nhân công	8,925,231,606	11,810,362,601
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,312,807,888	9,006,182,859
- Chi phí thuế tài sản	15,002,712,501	15,002,712,501
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền	12,994,729,099	14,710,320,068
<b>Cộng</b>	<b>46,731,097,657</b>	<b>51,019,549,522</b>



VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: Đồng)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3- Thông tin về các bên liên quan: Phụ lục (01 trang) đính kèm theo.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

Trong kỳ, Công ty chỉ kinh doanh 1 mặt hàng duy nhất là Khí Tháp áp (khí tự nhiên) bằng đường ống. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2012, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác.

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Giám đốc







Nguyễn Hà An

Nguyễn Phương Thúy

Nguyễn Văn Sơn

### VIII. 3. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(Kèm theo Báo cáo tài chính Quý 3/2013)

	Q3 2012	Q3 2013
	VND	VND
<b>1. Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,613,560,776,564	1,615,165,852,333
- Mua khí	1,596,894,304,066	1,598,548,033,559
- Thuê văn phòng, chi phí điện, gửi xe	1,436,001,748	1,482,952,373
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	15,002,712,502	15,002,712,501
- Chi phí ăn trưa	139,355,455	132,153,900
Chi nhánh tại Tp.HCM-Công ty CP Tư vấn Dự án Điện lực Dầu Khí	-	1,683,572,566
CN Tổng CTY Khí Việt Nam-CTCP-Công Ty Dịch Vụ Khí	-	216,409,091
Công ty cổ phần chứng khoán dầu khí chi nhánh TPHCM	-	105,043
Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	-	8,053,502
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	5,797,557,336	1,843,339,511
Cty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí VN - CN Miền Đông Nam Bộ	-	88,800,000
Chi nhánh Côn Sơn-Công ty CP Dịch vụ Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	495,530,040	401,715,549
CTY CP Dịch vụ Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	1,077,487,169	877,443,349
<b>2. Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	130,096,622,683	190,216,076,751
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	72,988,012,089	105,081,571,772
<b>3. Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</b>	921,594,110	871,215,586
	<b>30/09/2012</b>	<b>09/30/2013</b>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	199,929,867,702	308,936,704,630
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	66,326,497,472	75,788,540,429
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1,789,229,707	1,700,000,000
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	-	29,369,016,283
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	15,436,468,337	7,396,349,888
Công ty CP xây lắp Đường ống bể chứa dầu khí	-	1,818,485,159
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	22,239,800	22,239,800
<b>Ký quỹ, ký cược dài hạn</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,409,856,435	1,409,856,435
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	1,021,620,600	1,021,620,600
<b>Phải trả người bán</b>		
CN Tổng CTY Khí VN-CTCP- CTY tư vấn quản lý dự án khí	-	547,081,797
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	-	524,904,107
Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	-	2,214,713
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	-	2,027,673,462
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	1,409,636,629,896	1,576,230,534,160
Chi nhánh Côn Sơn-Công ty CP Dịch vụ Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	223,656,640	288,116,160
CTY CP Dịch vụ Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	317,360,725	615,601,903
<b>Chi phí phải trả</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc Gia Việt Nam	-	760,160,990
CTY CP Dịch vụ Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	-	110,000,000
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	266,400,000
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	11,374,000,000	11,374,000,000
- Phải trả tiền góp vốn đầu tư	11,374,000,000	11,374,000,000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	32,496,750,000	21,664,500,000
- Phải trả cổ tức	32,496,750,000	21,664,500,000

1030

ÔNG  
CỔ P  
PH  
D  
IẾT

TP. H

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

**Quý III/2013**

(Đính kèm theo Báo cáo tài chính Quý III/2013)

STT	Chi tiêu	Phải nộp tại đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>23,446,404,814</b>	<b>36,826,601,531</b>	<b>45,426,775,230</b>	<b>139,774,434,668</b>	<b>142,099,541,880</b>	<b>21,072,446,894</b>
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa		10,731,607,546	10,968,460,407	26,137,233,501	26,088,382,793	48,850,708
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế xuất, nhập khẩu						
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,267,046,710	24,925,037,673	32,744,720,888	82,682,833,932	85,931,437,533	20,018,443,109
6	Thu trên vốn						
7	Thuế thu nhập cá nhân	179,358,104	1,169,956,312	1,713,593,935	4,803,442,934	3 977 647 961	1,005,153,077
8	Thuế tài nguyên						
9	Thuế nhà đất				10,690,800	10,690,800	
10	Thuế môn bài				3,000,000	3,000,000	
11	Các loại thuế khác: - Thuế môn bài nhà thầu - Thuế nộp thay nhà thầu phụ - Thuế TNCN nhà thầu - Thuế khác						
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>				<b>231,500,000</b>	<b>231,500,000</b>	
1	Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí						
2	Các khoản phí, lệ phí				231,500,000	231,500,000	
3	Lãi nước chủ nhà						
4	Hoa hồng dầu khí						
5	Tiền khí âm						
6	Phí môi trường						
7	Thu điều tiết						
8	Các khoản nộp phạt						
9	Các khoản khác						
	<b>Tổng cộng</b>	<b>23,446,404,814</b>	<b>36,826,601,531</b>	<b>45,426,775,230</b>	<b>140,005,934,668</b>	<b>142,331,041,880</b>	<b>21,072,446,894</b>

## Công ty CP Phân phối Khí Thấp Áp Dầu khí Việt Nam (PGD)

### GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3/2013

(Đính kèm theo Báo cáo tài chính Quý 3/2013 của PGD)

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2013 và Kết quả kinh doanh Quý 3/2012 và tình hình thực tế của PGD,

PGD xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 3/2013 biến động so với Quý 2/2012 do những nguyên nhân chủ yếu sau:

Trong Quý 3/2012, Nhà cung cấp khí của PGD có điều chỉnh giá khí đầu vào (tăng 250.044.376.612 đồng) truy thu từ 01/4/2013 (như PGD đã có văn bản giải trình trước đây), vì vậy, để so sánh số liệu được phù hợp, PGD đưa về cùng mặt bằng để so sánh kết quả kinh doanh Quý 3/2013 với kết quả kinh doanh Quý 3/2012, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 3/2012 (SL trên BCTC- chưa điều chỉnh)	Quý 3/2012 (SL điều chỉnh lại giá khí đầu vào)	Quý 3/2013	% tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=(6-5)/5)
1	Sản lượng khí	MMBTU	6,443,925	6,443,925	6,493,392	0.77%
2	Doanh thu	Đồng	1,410,288,007,587	1,410,288,007,587	1,721,095,211,173	22.04%
3	Giá vốn hàng bán	Đồng	1,596,894,303,430	1,346,849,926,818	1,598,548,033,559	18.69%
4	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	-225,895,624,079	24,148,752,533	80,036,272,436	231.43%
5	Giá mua bình quân	Đồng/MMBTU	247,814	209,011	246,181	17.78%
6	Giá bán bình quân	Đồng/MMBTU	218,855	218,855	265,053	21.11%

Nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận của PGD tăng là do giá mua khí bình quân của PGD trong Quý 3/2013 tăng 17.78% so với giá mua khí bình quân trong Quý 3/2012 (theo số liệu đã điều chỉnh như bảng trên); trong khi giá bán khí bình quân của PGD tăng 21.11%.

